

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ II NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	92,802,634,752	114,120,764,629
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,482,415,921	7,481,910,117
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20,000,000	10,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,523,373,564	45,202,496,820
4	Hàng tồn kho	44,975,740,355	56,553,268,660
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,801,104,912	4,873,089,032
II	Tài sản dài hạn	93,152,830,703	97,028,669,039
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,728,361	25,728,361
2	Tài sản cố định	78,535,998,390	82,003,532,155
	Tài sản cố định hữu hình	56,002,763,369	61,962,788,732
	Tài sản cố định vô hình	10,020,000,000	10,020,000,000
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,513,235,021	10,020,743,423
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,936,250,000	14,003,500,000
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16,867,350,000	16,934,600,000
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (cổ phiếu)	(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
5	Tài sản dài hạn khác	654,853,952	995,908,523
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	185,955,465,455	211,149,433,668
IV	Nợ phải trả	73,231,906,447	88,322,626,228
1	Nợ ngắn hạn	72,798,481,642	88,278,840,304
2	Nợ dài hạn	433,424,805	43,785,924
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	112,723,559,008	122,826,807,440
1	Vốn chủ sở hữu	110,077,554,380	121,933,656,748
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46,694,970,000	46,694,970,000
	Thặng dư vốn cổ phần	47,990,911,925	47,846,392,370
	Cổ phiếu ngân quỹ	(88,750,000)	(88,750,000)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	15,399,021,575	17,011,017,295
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81,400,880	10,470,027,083
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	2,646,004,628	893,150,692
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,646,004,628	893,150,692
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	185,955,465,455	211,149,433,668

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,404,368,199	160,940,148,427
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	85,664,464	192,464,706
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,318,703,735	160,747,683,721
4	Giá vốn hàng bán	55,837,220,633	120,208,448,309
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,481,483,102	40,539,235,412
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,456,072,385	10,401,175,985
7	Chi phí tài chính	1,897,346,681	4,614,610,980
8	Chi phí bán hàng	2,569,780,003	5,103,701,952
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,311,219,844	24,633,809,820
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,159,208,959	16,588,288,645
11	Thu nhập khác	42,999,999	42,999,999
12	Chi phí khác	42,066,962	42,066,962
13	Lợi nhuận khác	933,037	933,037
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,160,141,996	16,589,221,682
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,694,036,429	4,473,991,440
16	Thuế thu nhập hoãn lại		
17	Thuế thu nhập được miễn giảm	744,156,958	1,611,995,720
18	Thuế thu nhập phải nộp (15-17)	1,949,879,471	2,861,995,720
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16+17)	6,210,262,525	13,727,225,962

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2009

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ân